TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 / 2023/ HNGĐ - ST
Ngày: 10 /5/ 2023.
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Nhật Trung.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hà Giang và bà Bùi Thị Hà.
Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Cường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2023/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2023, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên Tòa số: 07/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Th, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Thôn Kh, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.
Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn Kh, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.
Tại phiên tòa có mặt chị Vũ Thị Th còn vắng mặt anh Trần Văn T (anh T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng các văn bản khác nguyên đơn là chị Vũ Thị Th trình bày: Chị và anh Trần Văn T sau thời gian tự do tìm hiểu khoảng 02 năm thì tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/3/2006 tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống hạnh phúc được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau và anh T nghi ngờ chị có quan hệ nam nữ bất chính nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau nhiều lần, do vậy đến tháng 12/2022 chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ để sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân kể từ đó cho đến nay và không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh T không còn, vợ chồng không thể về đoàn tụ được. Do đó chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con: Trong quá trình chung sống đến nay chị và anh T đến nay có ba người con chung là cháu Trần Thị Khánh Ng, sinh ngày 15/12/2007; cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 25/02/2011 và cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 28/4/2016.

Hiện nay cả ba cháu đều đang do anh T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Th đề nghị được nuôi dưỡng cháu Trần Thị Yến N và chị không yêu cầu anh T, có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu N cùng chị và chị yêu cầu giao cháu Ng và T1 cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu và chị không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T. Về con riêng: Chị Th và anh T không ai có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị Th xác định chị và anh T không có tài sản và công nợ, do vậy nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Văn T trình bày: Về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn như chị Th đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc không có gì mâu thuẫn, anh không đánh đập, hay rượu chè cờ bạc gì, nhưng đến năm 2021 thì anh phát hiện chị Th có biểu hiện quan hệ bất chính với người đàn ông khác đã có gia đình vào khoảng từ năm 2020, việc này chị Th cũng đã thừa nhận với anh. Anh đã nhiều lần cho chị Th cơ hội để chị Th quay lại nhưng chị Th vẫn cố tình cặp bồ, đến tháng 12 năm 2022 chị Th đã tự thu dọn quần áo, tư trang bỏ về nhà bố mẹ để ở, kể từ tháng 12 năm 2022 cho đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm giữa anh với chị Th vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn.

Về con: Anh và chị Th có ba người con chung là cháu Trần Thị Khánh Ng, sinh ngày 15/12/2007; cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 25/02/2011 và cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 28/4/2016, các cháu đang do anh nuôi dưỡng kể từ khi chị Th bỏ đi, một mình anh chăm sóc, dạy dỗ các cháu. Hiện các cháu đang có cuộc sống và học tập ổn định. Bản thân anh không nhất trí việc chị Th nhận nuôi dưỡng cháu N vì chị Th chưa có chỗ ở ổn định, anh không muốn chia rẽ các con. Nếu phải ly hôn anh yêu cầu Tòa án giao cả ba cháu cho anh được tiếp tục, chăm sóc nuôi dưỡng và anh không yêu cầu chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh vì anh có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các cháu cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Về con riêng không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Anh nhất trí với ý kiến của chị Th là vợ chồng cho đến nay không có tài sản và công nợ, nên anh không có ý kiến và yêu cầu gì.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về thủ tục: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý đến trước khi xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị Th xử cho ly hôn với anh Trần Văn T. Về con: Giao cháu Trần Thị Khánh Ng, cháu Trần Thị Phương T1 và cháu Trần Thị Yến N cho anh Trần Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, chị Th không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T. Về tài sản: Chị Th và anh T đều xác định không có và không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí chị Th phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vào ngày 28/4/2023 có mặt chị Vũ Thị Th còn anh Trần Văn T vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay chị Vũ Thị Th có mặt còn anh Trần Văn T vẫn vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Th và anh Trần Văn T đã có thời gian tự do tìm hiểu, trước khi cưới anh chị đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 07/3/2006 tại UBND xã K, huyện Y, quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc cho đến năm 2022 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T nghi ngờ chị Th có biểu hiện quan hệ nam nữ với người đàn ông khác, việc này chị Th xác định là không có. Do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, sống không có hạnh phúc nên chị Th đã thu dọn quần áo, tư trang về sống với mẹ đẻ kể từ tháng 12 năm 2022 cho đến nay. Tại phiên tòa chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Căn cứ vào các tài liệu chị Th xuất trình cũng như qua biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy hôn nhân giữa chị Th và anh T, trong quá trình chung sống cho đến năm 2022, thì anh T nghi ngờ chị Th có quan hệ nam nữ nên mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, sau đó chị Th bỏ về sống cùng với mẹ đẻ chị và vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Bản thân anh T cũng thừa nhận việc chị Th đã bỏ về sống với mẹ đẻ từ tháng 12 năm 2022 cho đến nay, trong thời gian này vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh T có quan điểm không nhất trí ly hôn, muốn chị Th về đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được phương hướng và sự khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng về đoàn tụ. Mặt khác trong quá trình Tòa án giải quyết và tổ chức việc hòa giải thì anh T không đến Tòa án làm việc buổi nào, như vậy thấy rằng anh T không còn quan tâm đến cuộc sống của vợ chồng, trong cuộc sống không còn tin tưởng mà luôn nghi ngờ nhau. Từ những căn cứ và đánh giá nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị Th và anh T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị Th xin ly hôn với anh T là phù hợp

[2] Về con: Chị Th và anh T cho đến nay có có ba người con chung là cháu Trần Thị Khánh Ng, sinh ngày 15/12/2007; cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 25/02/2011 và cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 28/4/2016. Hiện nay cả ba cháu đều đang do anh T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Th đề nghị được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi cháu N cùng chị và chị yêu cầu giao cháu Ng và cháu T1 cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T. Về con riêng chị Th và anh T không ai có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Song tại bản khai bổ sung ngày 21/4/2023 chị Th thay đổi yêu cầu về nuôi

con, nay chị nhất trí giao cả ba cháu cho anh T được nuôi dưỡng và chị không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T. Bản thân cháu N và cháu T1 đều có nguyện vọng được ở cùng với anh T và quan điểm của anh T nếu ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giao cả ba cháu cho anh được nuôi dưỡng, kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành và anh không yêu cầu chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh. Xét yêu cầu của chị Th là tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của các cháu và yêu cầu của anh T, do vậy cần giao cháu Ng, cháu T1 và cháu N cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và chị Th không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T là phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng và nguyện vọng của các cháu và chị Th. Về con riêng chị Th, anh T không có và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] **Về tài sản**: Chị Th và anh T đều xác định không có tài sản và không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Chị Th là nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung ngân sách Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị Th về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với anh Trần Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Th được ly hôn anh Trần Văn T.

- Về con: Giao cháu Trần Thị Khánh Ng, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2007; cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 25 tháng 02 năm 2011 và cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 28 tháng 4 năm 2016 cho anh Trần Văn T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu, cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Chị Vũ Thị Th không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Chị Vũ Thị Th và anh Trần Văn T không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị Th phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình để sung ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005636 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Binh.
- VKSND huyện Y.
- Chi cục THA DS huyện Y .
- UBND xã K.
- Các đương sư.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Vũ Nhật Trung